

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SVC)

CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	20,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.8%	-	-

DT thuần 2024
24,759
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,922 18.8%

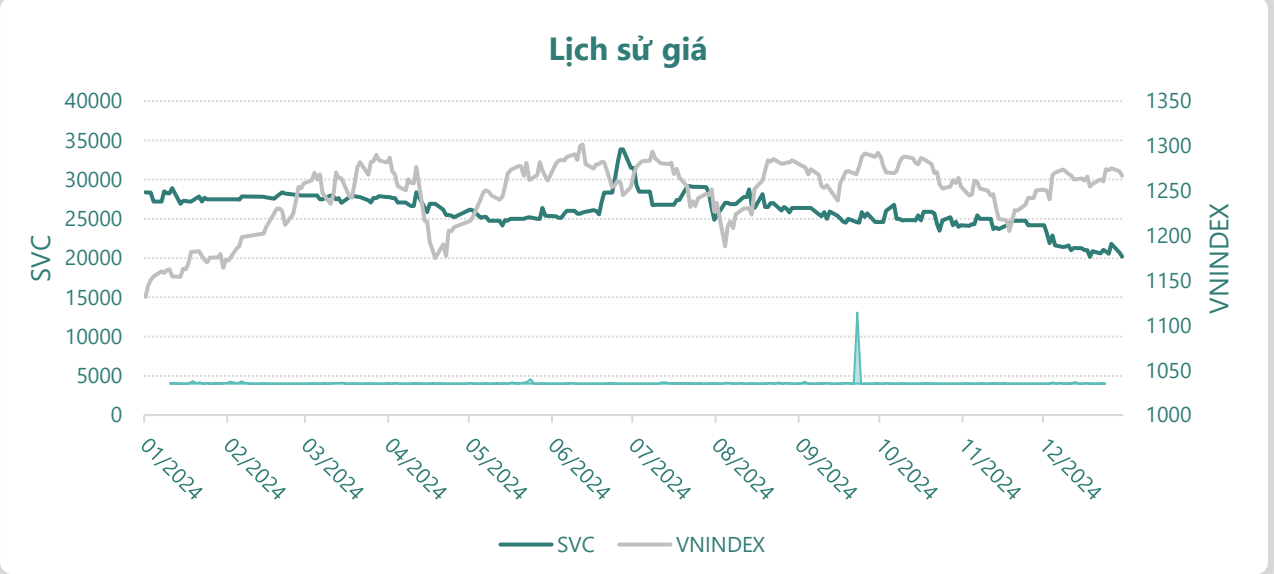
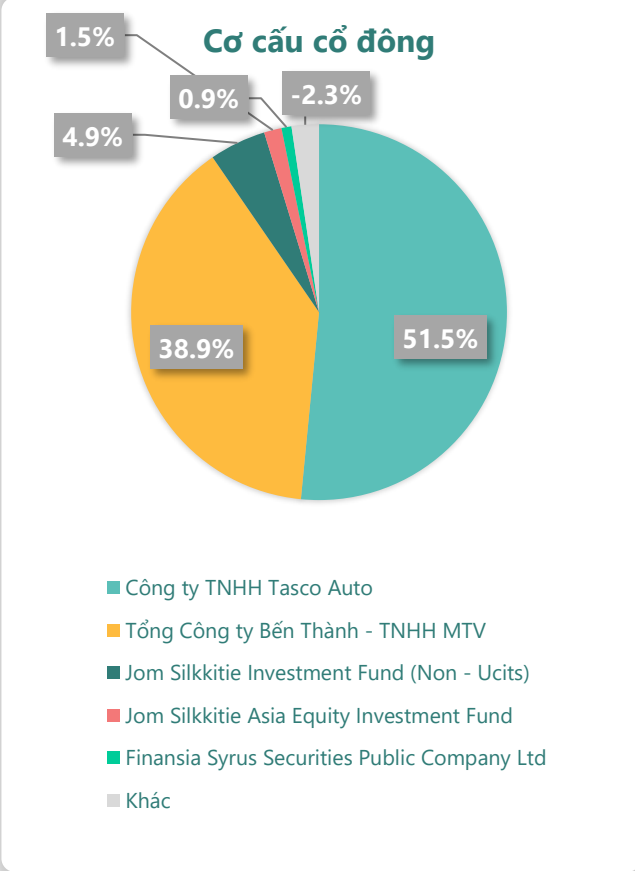
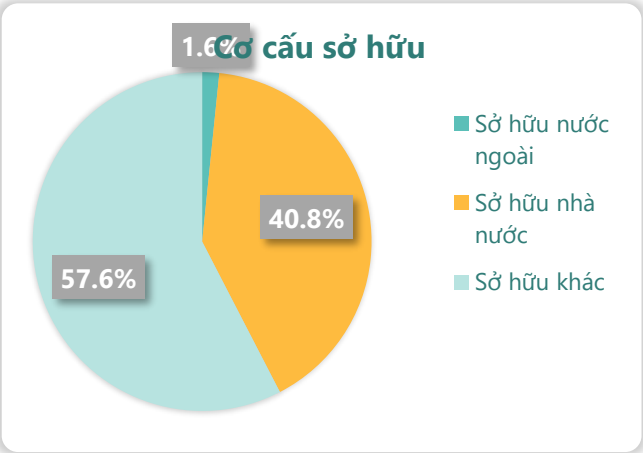
LN thuần 2024
199
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 187 1510%

LN sau thuế 2024
207
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 163 365%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

ROE 2024
4.2%
YoY: +/-▲ 3.0%

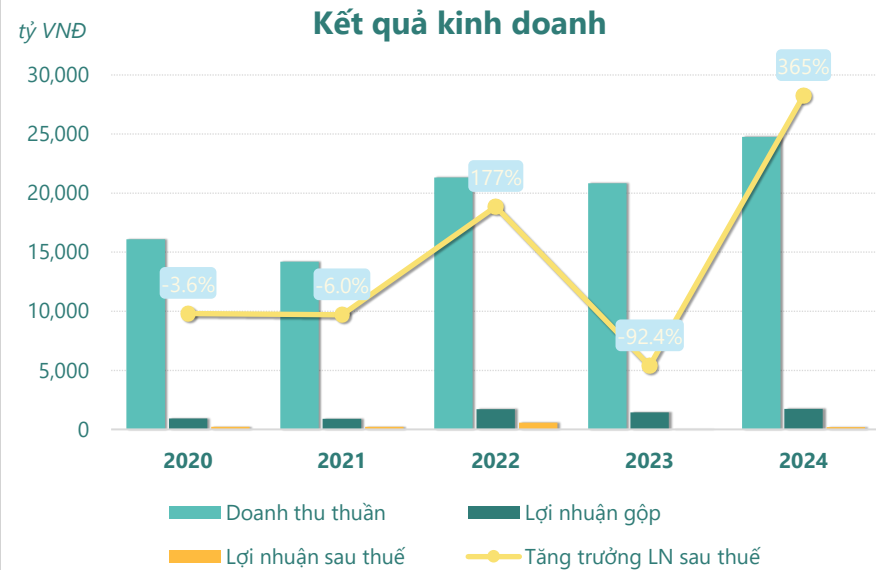
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,150 - 33,848
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,346
Số lượng CPLH (CP)	66,620,064
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,140
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	(0.13)
EPS	1,113
P/E	18.2



Năm **2024**, **SVC** ghi nhận doanh thu thuần **24,759** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **206.6** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.8%** và **tăng 365%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.17%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

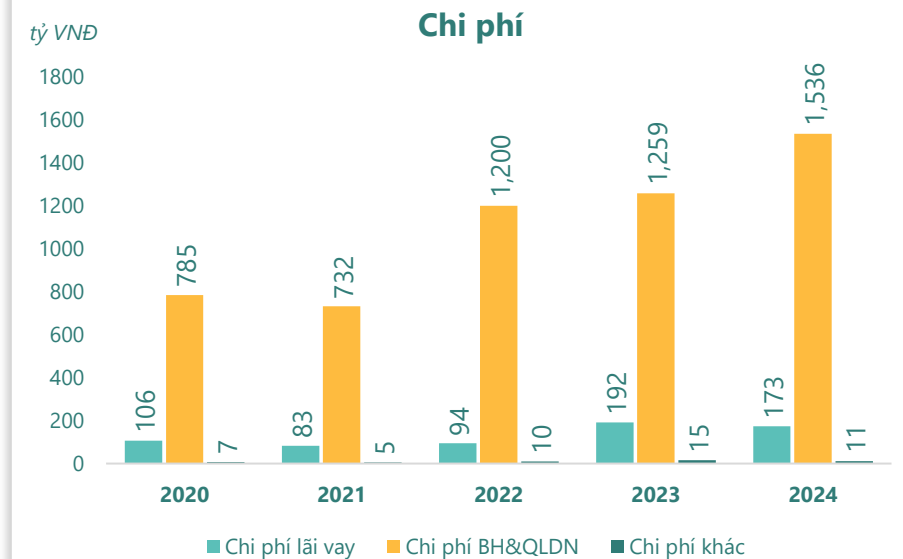
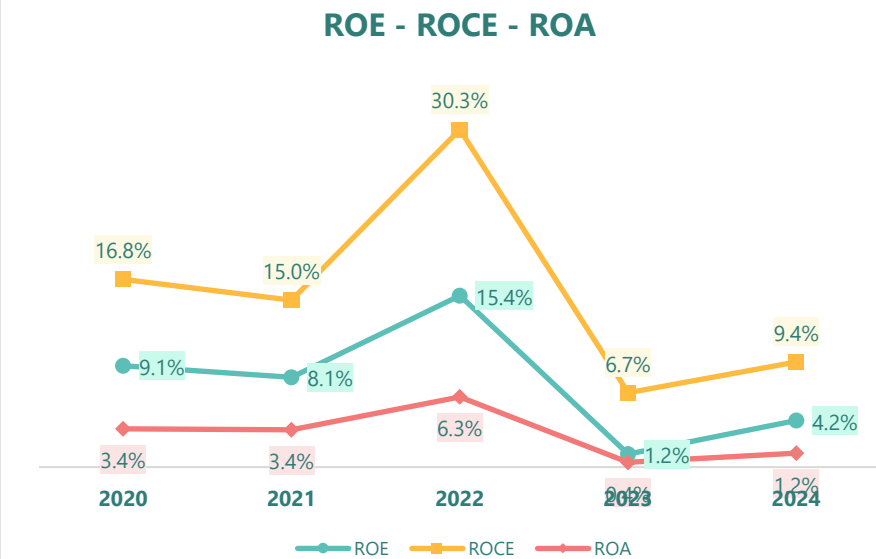
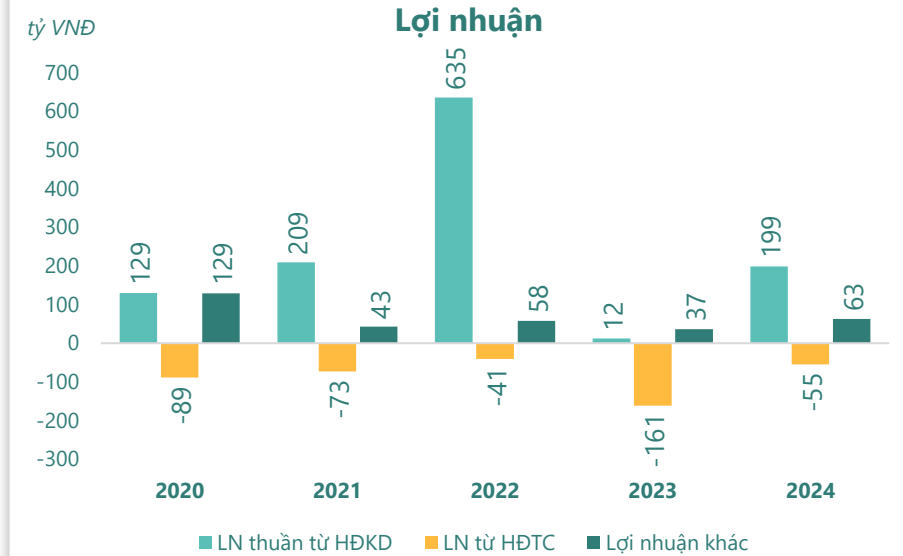
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, SVC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **198.6** tỷ đồng, **tăng lên 186.3** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (236.7 tỷ đồng) là 38.14 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **173.5** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **1,536** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **11.26** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

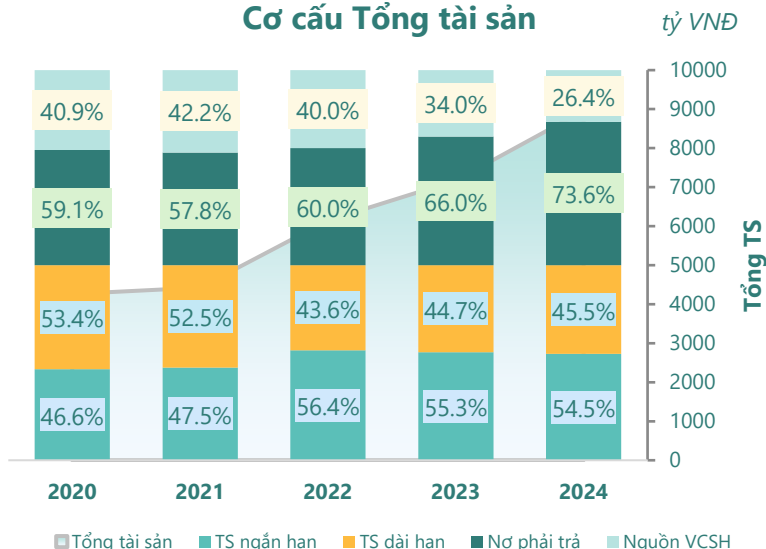
ROE của SVC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **4.17%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

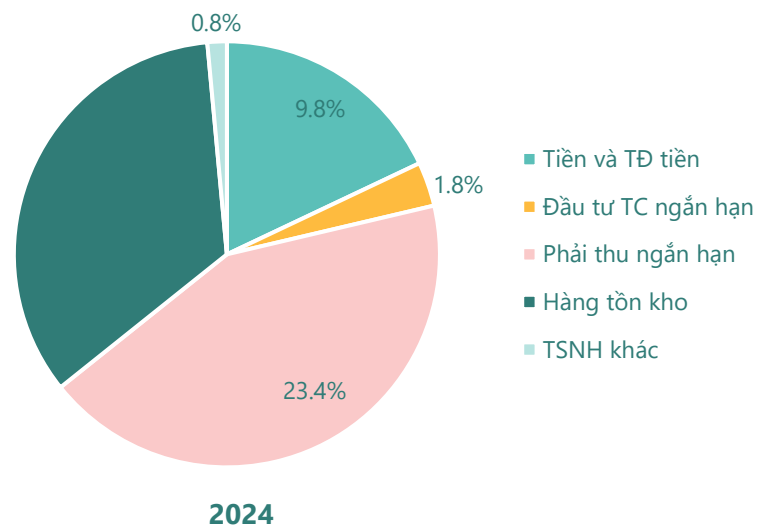
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SVC** năm 2024 tăng trưởng **24.9%** so với năm trước, đạt **8,962** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 54.5% và 45.5%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

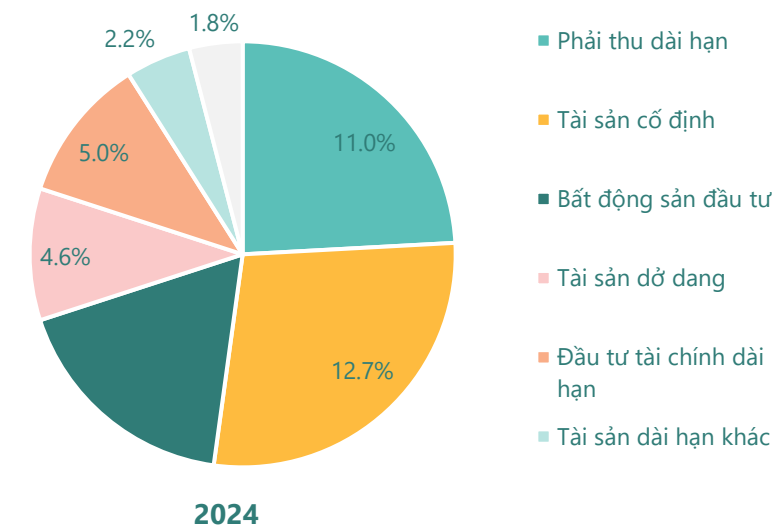
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SVC đạt **4,886** tỷ đồng, tăng trưởng **23.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

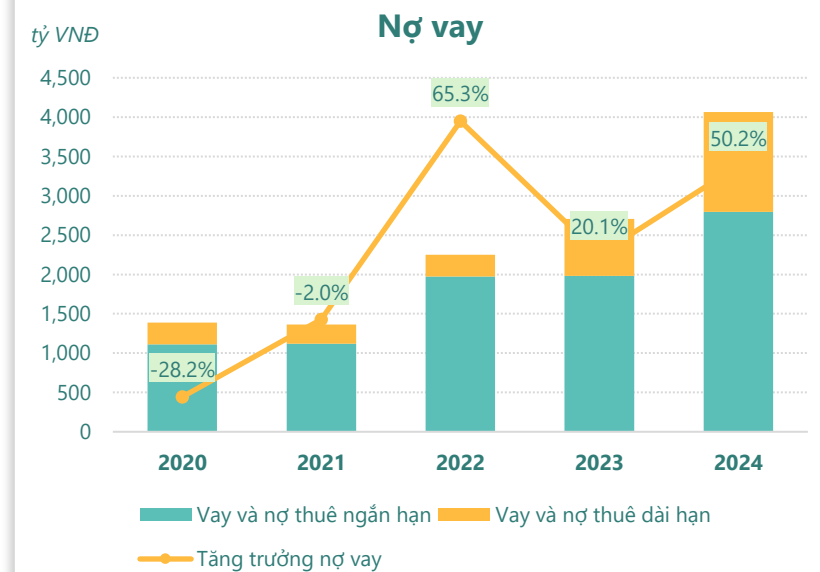
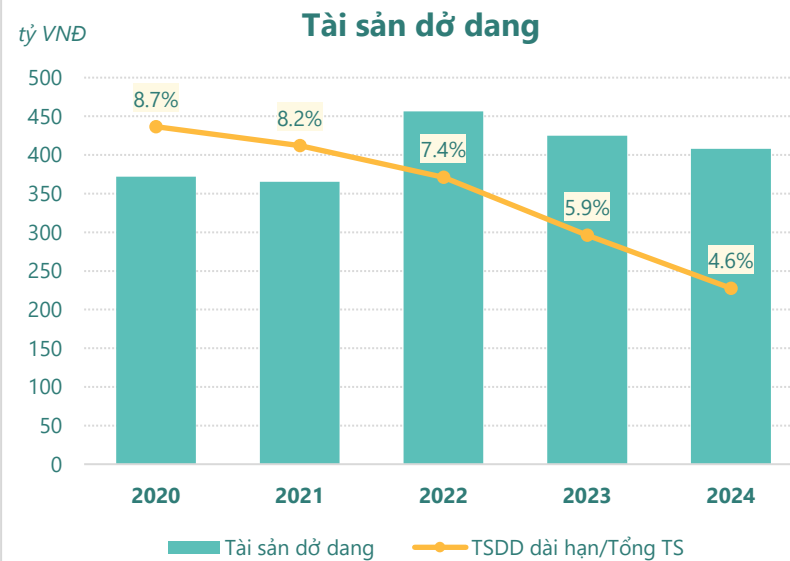
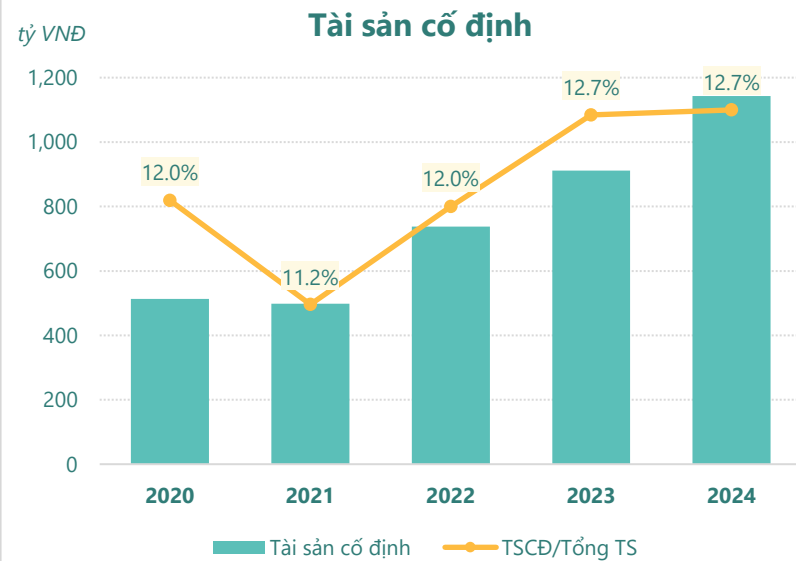
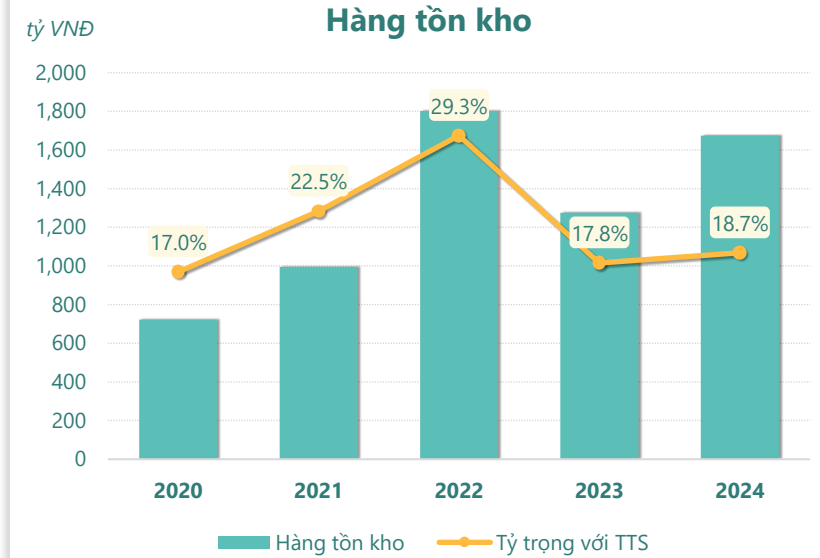
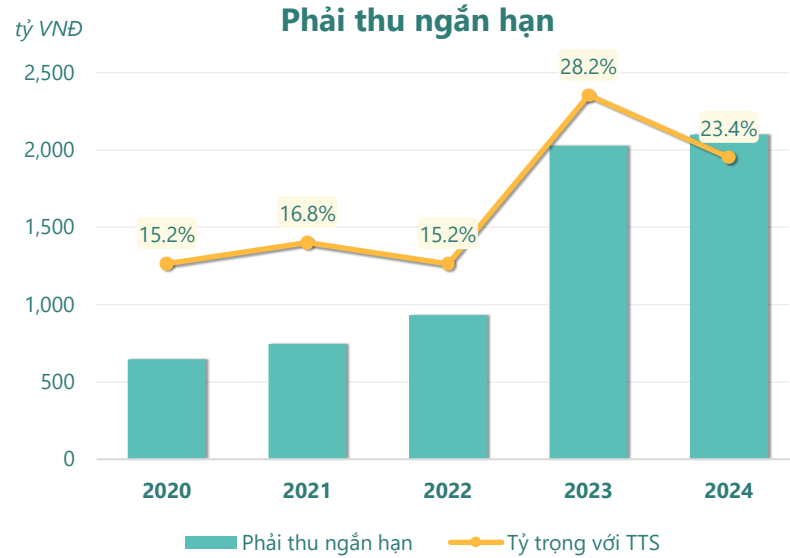
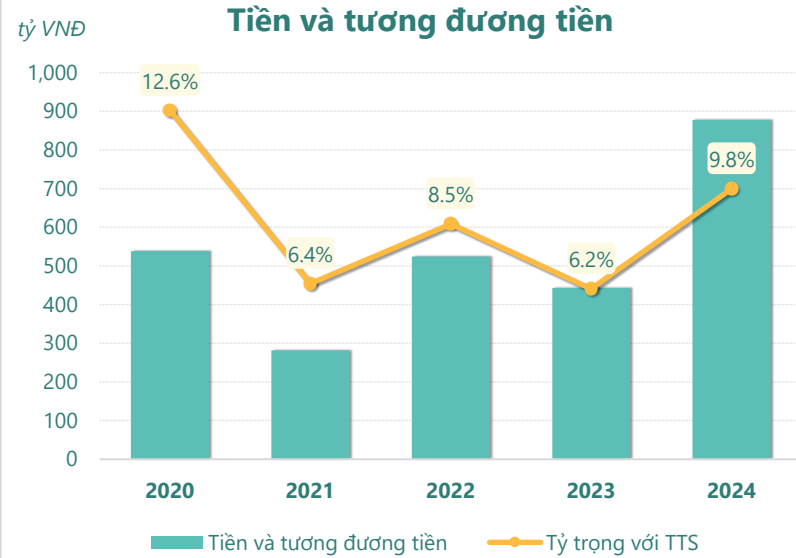


Tài sản dài hạn tăng trưởng **27.1%** so với năm trước và đạt **4,075** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **45.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.7%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 11.0%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



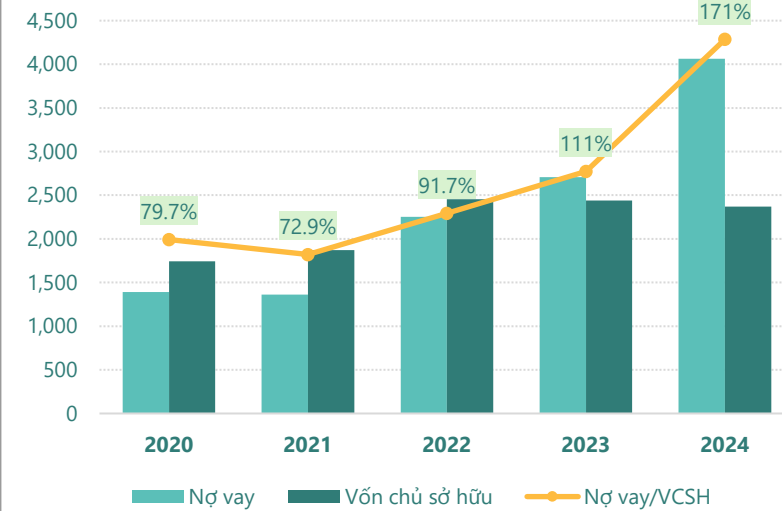
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



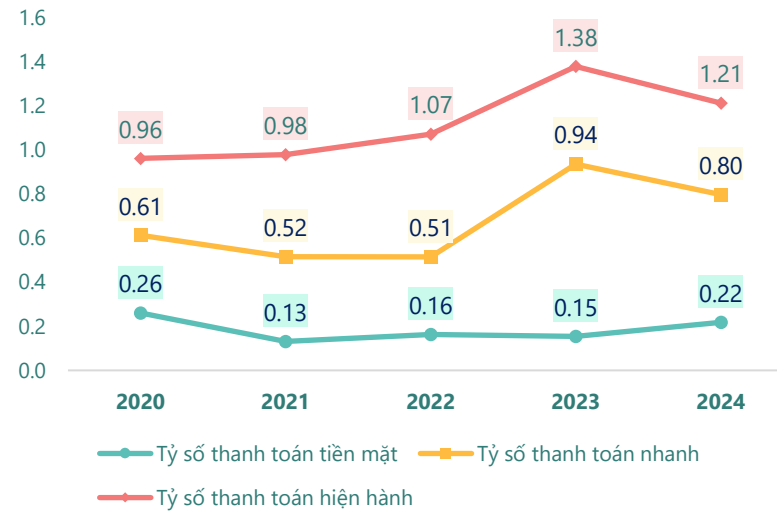
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

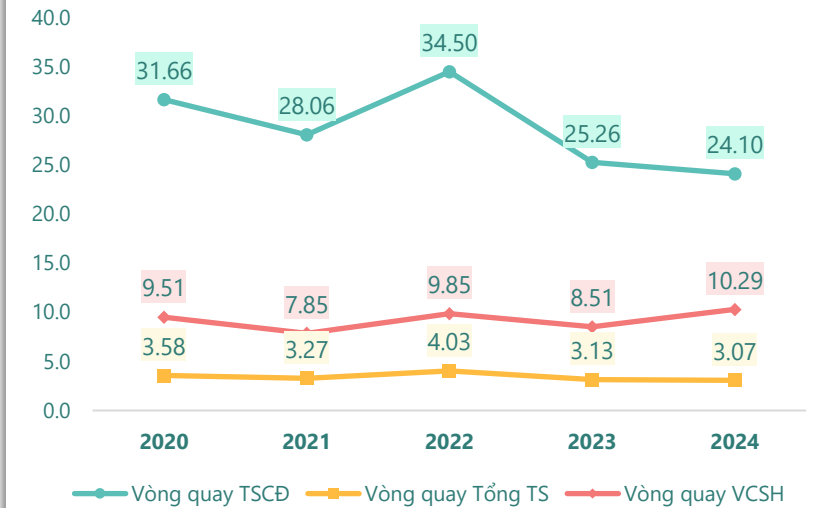
tỷ VNĐ



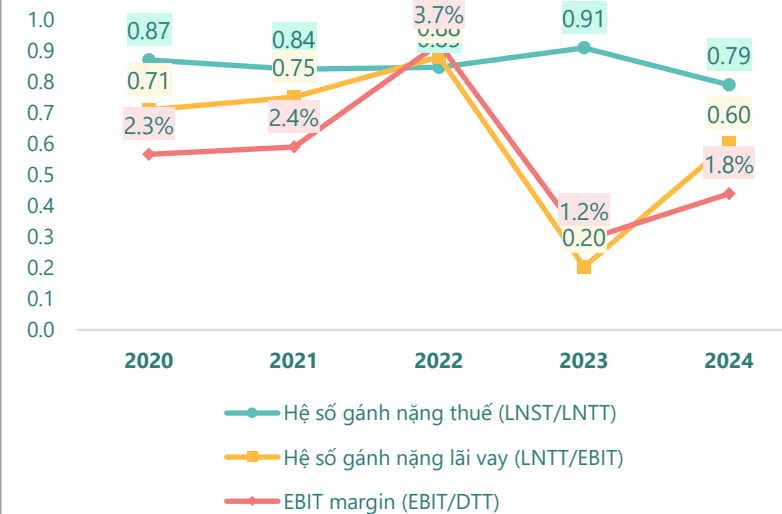
Chỉ số thanh khoản



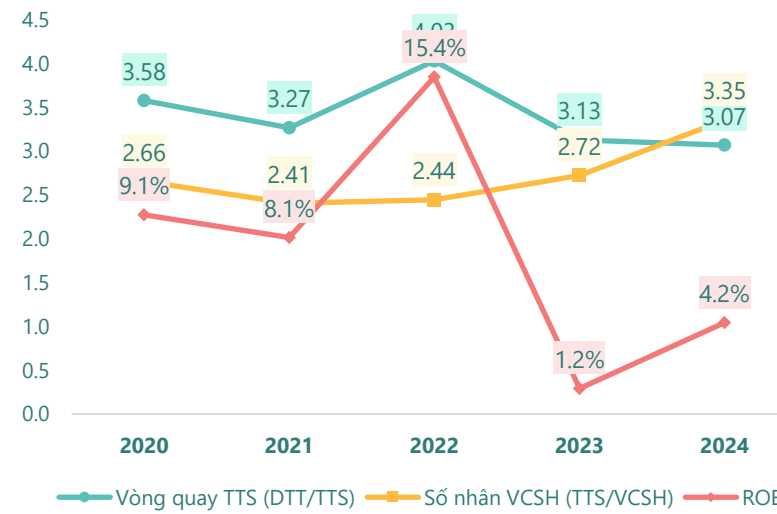
Vòng quay tài sản



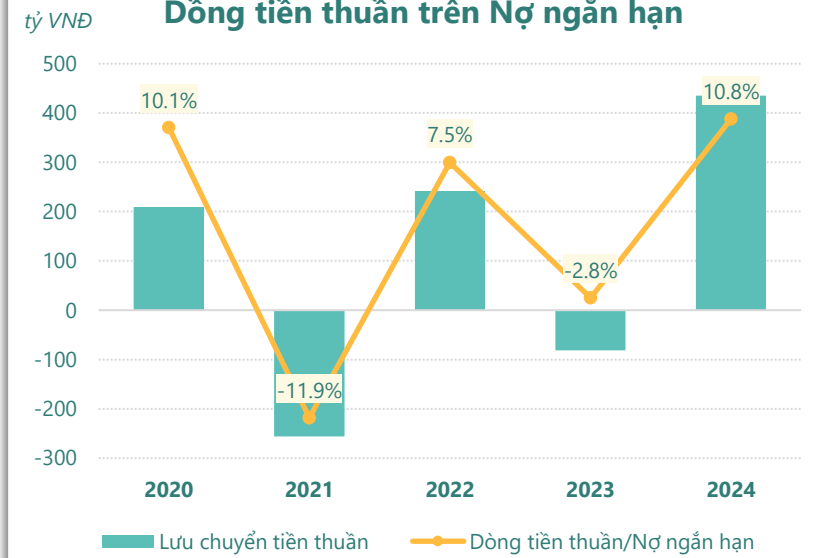
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	14,189	21,310	20,837	24,759
Giá vốn hàng bán	13,279	19,608	19,408	23,027
Lợi nhuận gộp	910	1,702	1,428	1,732
Doanh thu HĐTC	13.0	48.4	33.6	157
Chi phí TC	86.2	89.0	195	212
Chi phí lãi vay	83.3	94.3	192	173
LN trong công ty LKLD	104	173	3.93	57.5
Chi phí bán hàng	455	699	757	927
Chi phí QLDN	278	501	501	609
LN thuần từ HĐKD	209	635	12.3	199
Lợi nhuận khác	42.8	57.6	36.5	63.0
LN trước thuế	251	692	48.9	262
Lợi nhuận sau thuế	211	586	44.4	207
LNST của CĐ cty mẹ	146	333	28.6	100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-136	-30.1	248	9.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.8	-215	-706	-362
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-92.3	487	377	787
Tiền đầu kỳ	538	282	524	443
Lưu chuyển tiền thuần	-256	242	-81.2	435
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	282	524	443	878

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	4,429	6,147	7,174	8,962
Tài sản ngắn hạn	2,103	3,465	3,968	4,886
Tiền và tương đương tiền	282	524	443	878
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	112	142	164
Phải thu ngắn hạn	745	932	2,026	2,099
Hàng tồn kho	995	1,801	1,275	1,674
Tài sản ngắn hạn khác	30.2	95.9	82.3	71.9
Tài sản dài hạn	2,326	2,681	3,205	4,075
Phải thu dài hạn	205	244	444	984
Tài sản cố định	498	738	912	1,143
Bất động sản đầu tư	657	641	648	726
Tài sản dở dang	365	456	425	408
Đầu tư tài chính dài hạn	563	512	535	448
Tài sản dài hạn khác	37.9	49.5	102	202
Lợi thế thương mại	0	41.6	139	165
Nợ phải trả	2,559	3,691	4,734	6,592
Nợ ngắn hạn	2,149	3,232	2,879	4,030
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,121	1,974	1,981	2,795
Phải trả người bán ngắn hạn	201	304	358	445
Nợ dài hạn	410	459	1,855	2,561
Vay và nợ thuê dài hạn	241	278	724	1,267
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,870	2,456	2,440	2,370
Vốn chủ sở hữu	1,870	2,456	2,440	2,370
Vốn điều lệ	333	333	666	666
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0